

QUYẾT ĐỊNH

V/v công bố, điều chỉnh diện tích rừng thuộc các lưu vực làm cơ sở thực hiện chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng

BỘ TRƯỞNG BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

Căn cứ Nghị định số 15/2017/NĐ-CP, ngày 17/02/2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Căn cứ Nghị định số 99/2010/NĐ-CP, ngày 24/09/2010 của Chính phủ về chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng;

Căn cứ Quyết định số 2284/QĐ-TTg, ngày 13/12/2010 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án triển khai Nghị định số 99/2010/NĐ-CP;

Căn cứ Thông tư số 60/2012/TT-BNNPTNT ngày 09/11/2012 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn quy định về nguyên tắc, phương pháp xác định diện tích rừng trong lưu vực phục vụ chi trả dịch vụ môi trường rừng;

Theo đề nghị của Tổng cục trưởng Tổng cục Lâm nghiệp,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố diện tích rừng thuộc 4 lưu vực làm cơ sở thực hiện chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng.

(Thông tin chi tiết tại phụ biểu 01 đính kèm)

Điều 2. Điều chỉnh diện tích rừng thuộc lưu vực nhà máy thủy điện Hòa Bình, Sơn La, Lai Châu, Huồi Quảng, Thác Bà đã được công bố tại Quyết định 3003/QĐ-BNN-TCLN ngày 29/11/2012 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc công bố diện tích rừng thuộc lưu vực trong phạm vi từ hai tỉnh trở lên làm cơ sở cho việc thực hiện chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng; Quyết định số: 2092/QĐ-BNN-TCLN, ngày 12/09/2013 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về điều chỉnh diện tích lưu vực, diện tích rừng tại lưu vực nhà máy thủy điện Hòa Bình làm cơ sở thực hiện chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng, từ năm 2017.

(Thông tin chi tiết tại phụ biểu 02 đính kèm)

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng Việt Nam điều phối tiền thu được từ bên sử dụng dịch vụ môi trường rừng cho từng tỉnh theo diện tích rừng của từng tỉnh trong lưu vực có tham gia cung ứng dịch vụ môi trường rừng được phê duyệt tại Quyết định này và các quy định hướng dẫn có liên quan.

2. Ủy ban nhân dân các tỉnh có tên tại Điều 1, 2 chỉ đạo các cơ quan liên quan và Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh xác định các đối tượng được chi trả dịch vụ cung ứng với mỗi lưu vực và triển khai theo quy định hiện hành.

Điều 4. Chánh Văn phòng Bộ, Tổng cục trưởng Tổng cục Lâm nghiệp, Giám đốc Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng Việt Nam và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Thủ tướng Chính phủ (để báo cáo);
- Bộ trưởng (để báo cáo);
- Các Bộ: KHĐT, TC;
- UBND các tỉnh liên quan;
- Tập đoàn điện lực Việt Nam;
- Các nhà máy thủy điện;
- Các Vụ: KH, TC, KHCN&MT;
- Tổng cục Lâm nghiệp;
- Quỹ BV&PTR Việt Nam;
- Quỹ BV&PTR các tỉnh;
- Viện STR&MT;
- Lưu: VT, TCLN.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Hà Công Tuấn

Phụ biểu 01: Diện tích lưu vực và diện tích rừng trong lưu vực theo từng tỉnh

(Kèm theo Quyết định số: 489/QĐ-BNN-TCLN, ngày 24/02/2017, của Tổng cục Lâm nghiệp)

TT	Lưu vực nhà máy thủy điện	Tỉnh	Diện tích tự nhiên của tỉnh nằm trong lưu vực (ha)	Diện tích rừng của tỉnh trong lưu vực (ha)	Tỷ lệ diện tích rừng trong lưu vực (%)
1	Vĩnh Hà	Hà Giang	87.320	39.365	45,99
		Lào Cai	130.200	46.222	54,01
	Tổng		217.520	85.586,51	100
2	Hố Hô	Hà Tĩnh	24.740	22.163	82,69
		Quảng Bình	4.658	4.640	17,31
	Tổng		29.398	26.803	100
3	Sơn Trà 1	Quảng Ngãi	6.801	4.778	13,71
		Kon Tum	35.890	30.083	86,29
	Tổng		42.691	34.861	100,00
4	Krong Nô 3	Đắk Lắk	32.800	32.220	36,59
		Lâm Đồng	60.260	55.845	63,41
	Tổng		93.060	88.065	100,00

Phụ biểu 02: Diện tích lưu vực và diện tích rừng trong lưu vực theo từng tỉnh

(Kèm theo Quyết định số 489 /QĐ-BNN-TCLN, ngày 24 /02/2017, của Tổng cục Lâm nghiệp)

TT	Lưu vực nhà máy	Tỉnh	Số liệu trước điều chỉnh			Số liệu sau khi điều chỉnh			Tăng giảm (+ ; -)		
			Diện tích tự nhiên của tỉnh nằm trong lưu vực (ha)	Diện tích rừng của tỉnh trong lưu vực (ha)	Tỷ lệ diện tích rừng trong lưu vực (%)	Diện tích tự nhiên của tỉnh nằm trong lưu vực (ha)	Diện tích rừng của tỉnh trong lưu vực (ha)	Tỷ lệ diện tích rừng trong lưu vực (%)	Diện tích tự nhiên của tỉnh nằm trong lưu vực (ha)	Diện tích rừng của tỉnh trong lưu vực (ha)	Tỷ lệ diện tích rừng trong lưu vực (%)
1	Hòa Bình	Điện Biên	585.051	242.297	20,84	583.300	235.762	20,26	-1.751	-6.535	-0,57
		Hòa Bình	122.206	74.087	6,37	120.800	72.410	6,22	-1.406	-1.677	-0,15
		Lai Châu	908.539	390.981	33,62	906.878	421.048	36,19	-1.661	30.067	2,57
		Phú Thọ	820	592	0,05	807	656	0,06	-13	64	0,01
		Sơn La	903.479	394.758	33,95	904.607	372.075	31,98	1.128	-22.683	-1,97
		Yên Bái	90.444	60.122	5,17	90.493	61.509	5	49	1.387	0,12
	Tổng		2.610.539	1.162.837	100,00	2.606.885	1.163.461	100	-3654	624	0,00
2	Sơn La	Điện Biên	585.051	242.304	31,66	583.300	235.762	29,82	-1.751	-6.542	-1,83
		Lai Châu	908.539	390.981	51,08	906.878	421.048	53,26	-1.661	30.067	2,18
		Sơn La	218.035	82.777	10,81	217.500	81.373	10,29	-535	-1.404	-0,52
		Yên Bái	78.161	49.371	6,45	78.210	52.374	6,62	49	3.003	0,17
	Tổng		1.789.786	765.433	100	1.785.888	790.557	100,00	-3.898	25.124	0,00
3	Lai Châu	Điện Biên	284.252	136.439	39,78	283.800	127.216	38,74	-452	-9.223	-1,04
		Lai Châu	323.648	206.568	60,22	323.800	201.162	61,26	152	-5.406	1,04
	Tổng		607.900	343.007	100	607.600	328.379	100	-300	-14.628	0,00

TT	Lưu vực nhà máy	Tỉnh	Số liệu trước điều chỉnh			Số liệu sau khi điều chỉnh			Tăng giảm (+ ; -)		
			Diện tích tự nhiên của tỉnh nằm trong lưu vực (ha)	Diện tích rừng của tỉnh trong lưu vực (ha)	Tỷ lệ diện tích rừng trong lưu vực (%)	Diện tích tự nhiên của tỉnh nằm trong lưu vực (ha)	Diện tích rừng của tỉnh trong lưu vực (ha)	Tỷ lệ diện tích rừng trong lưu vực (%)	Diện tích tự nhiên của tỉnh nằm trong lưu vực (ha)	Diện tích rừng của tỉnh trong lưu vực (ha)	Tỷ lệ diện tích rừng trong lưu vực (%)
4	Huổi Quảng	Lai Châu	221.534	75.095	67,15	221.700	80.405	66,84	166	5.310	-0,31
		Sơn La	12.489	3.721	3,33	12.472	3.525	2,93	-17	-197	-0,40
		Yên Bái	58.051	33.022	29,53	58.054	36.369	30,23	3	3.347	0,71
	Tổng		292.074	111.838,00	100	292.226	120.298	100	152	8.460	0,00
5	Thác Bà	Hà Giang	93.863	49.029	21,68	93.760	42.927	20,65	-103	-6.102	-1,03
		Lào Cai	186.749	87.937	38,88	187.100	80.494	38,72	351	-7.443	-0,17
		Phú Thọ	218	179	0,08	218	159	0,08	0	-20	0,00
		Yên Bái	141.117	89.008	39,36	141.100	84.323	40,56	-17	-4.685	1,20
	Tổng		421.947	226.153	100	422.178	207.903	100,00	231	-18.250	0,00